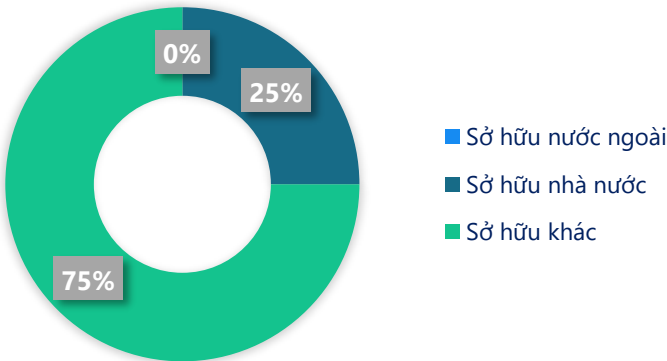


Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		9,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		13,282
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		7,700
SL cổ phiếu LH		100,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		17,845
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		950
P/E		11.1
EPS		853

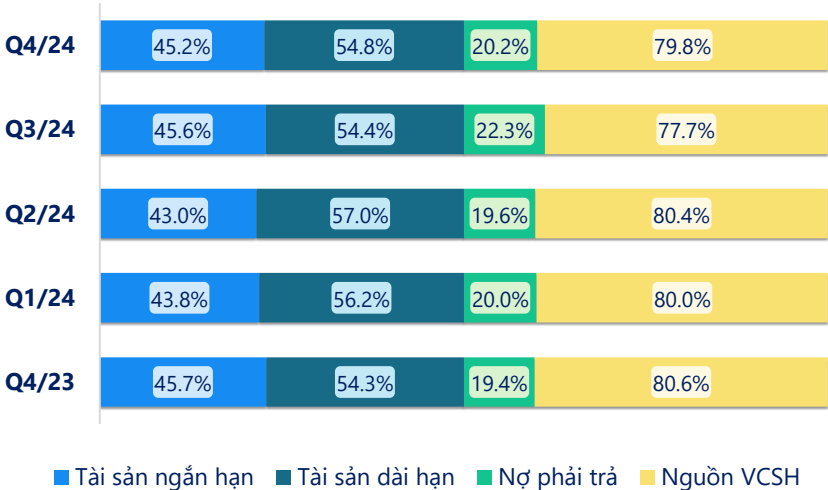
	YTD	1T	3T	6T
MVC		17.3%	18.8%	-2.5%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



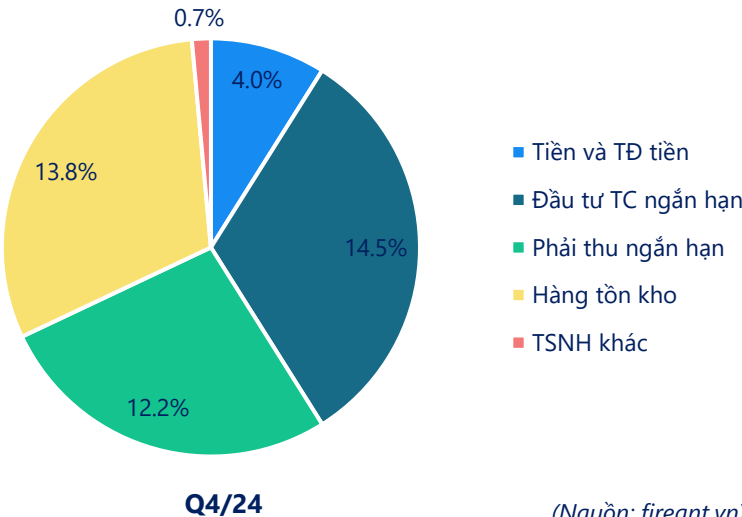
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



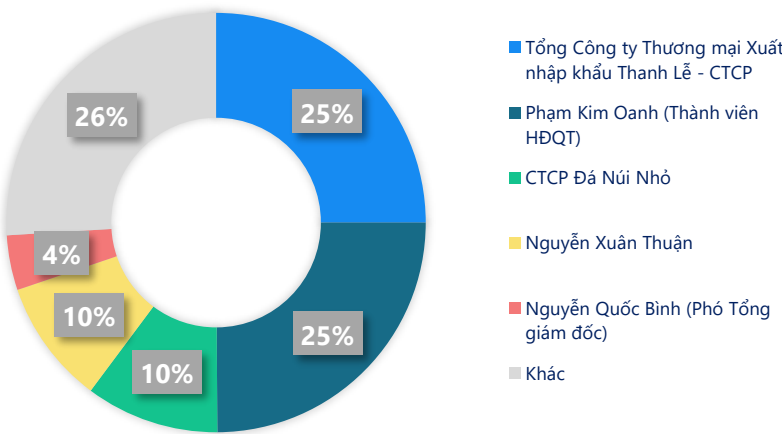
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



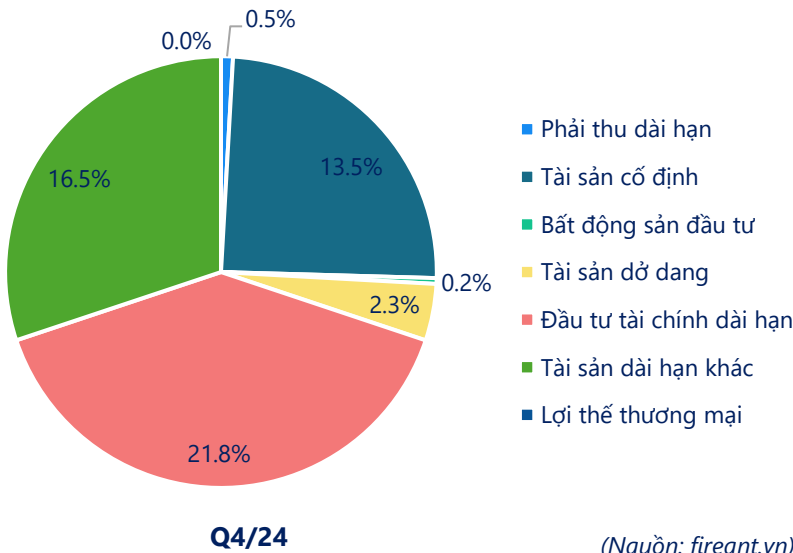
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

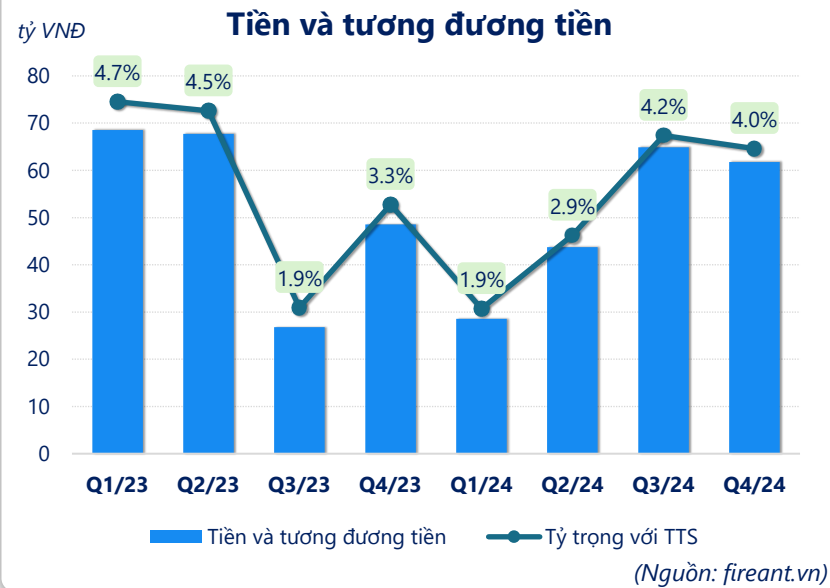
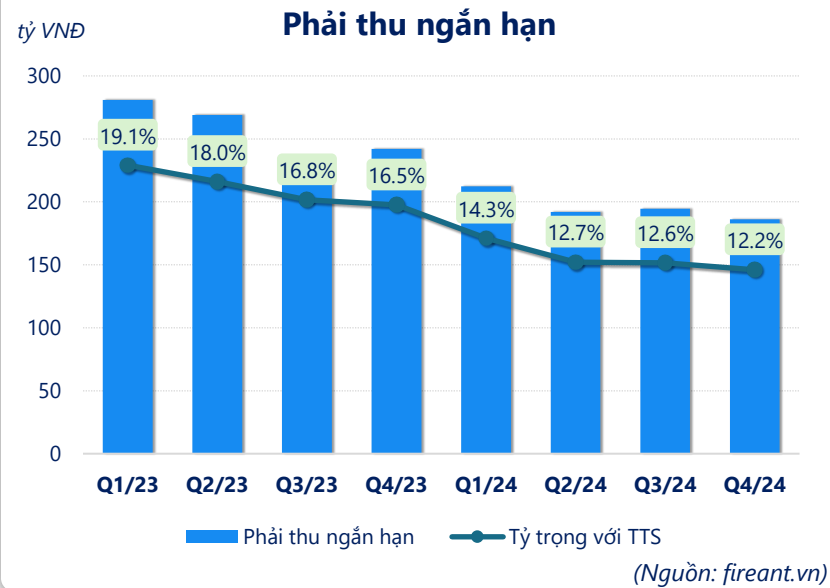
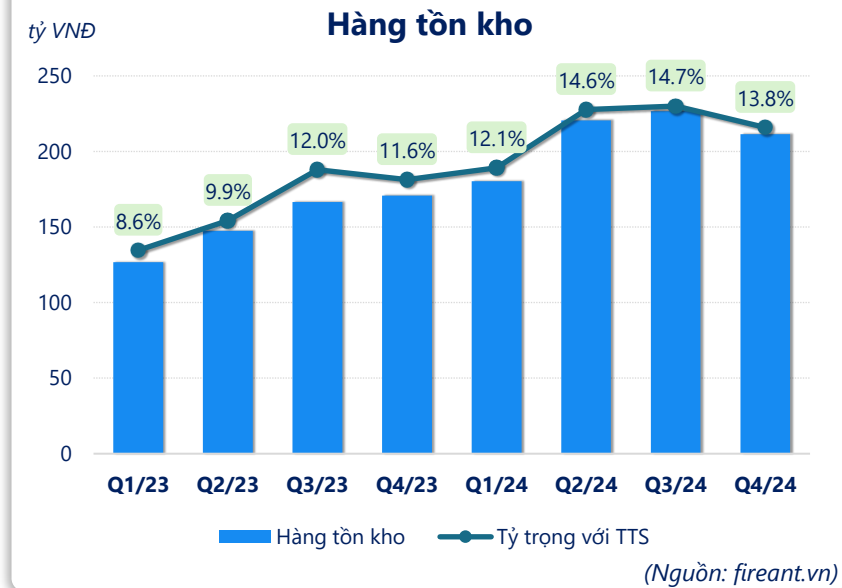
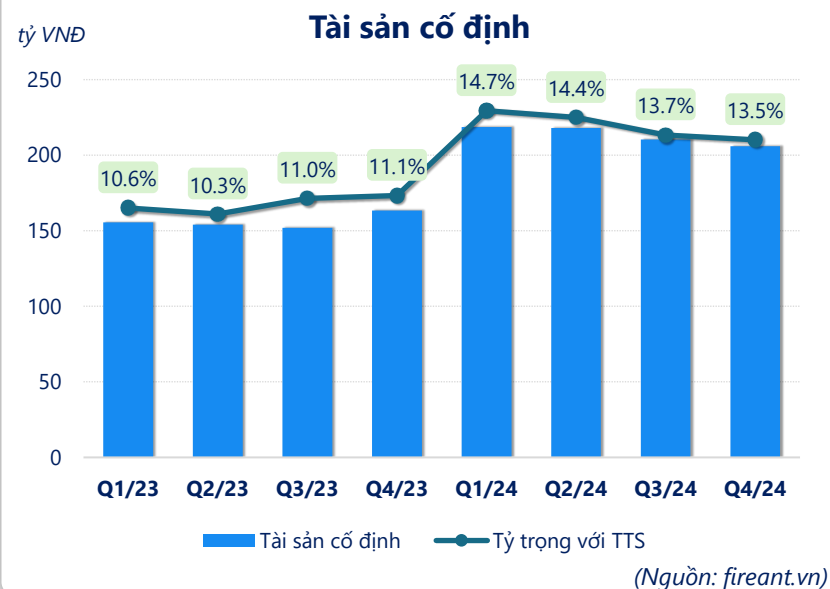
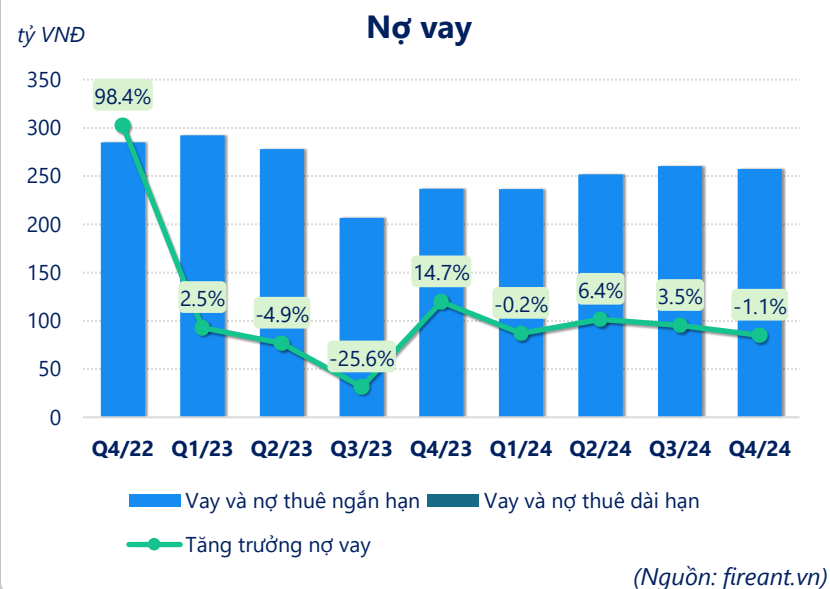
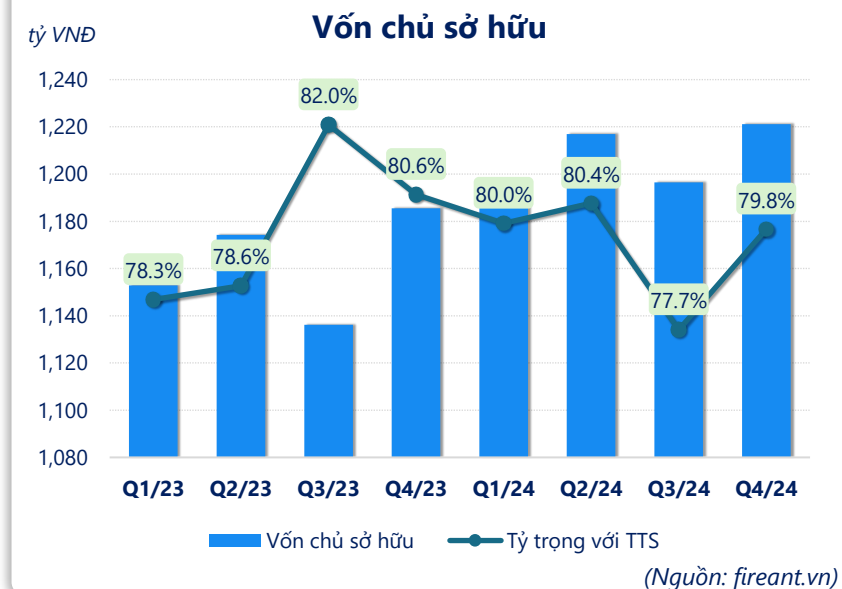


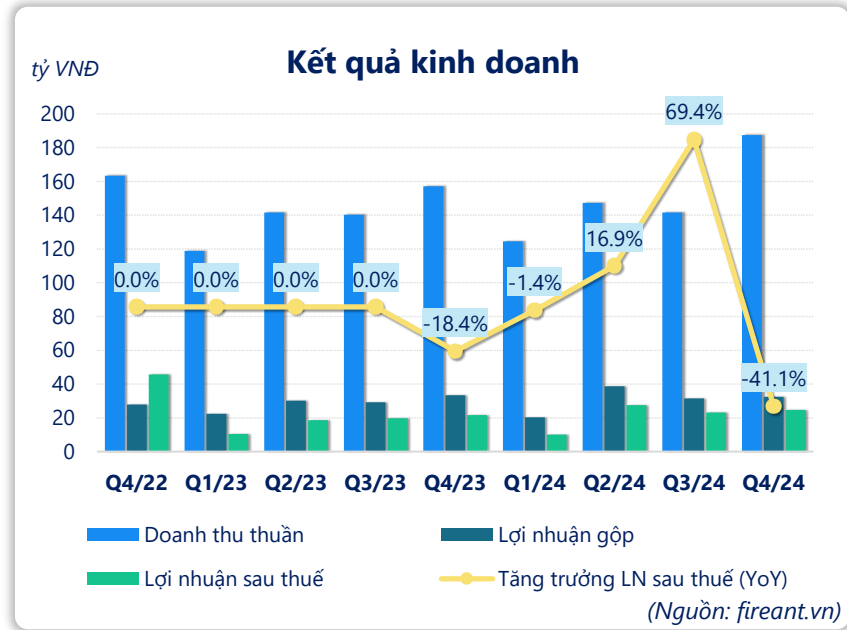
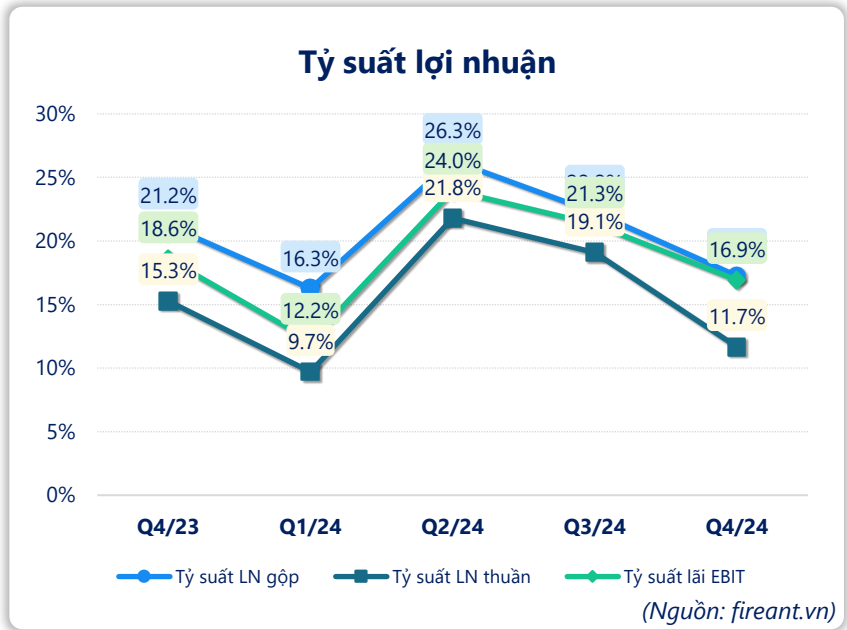
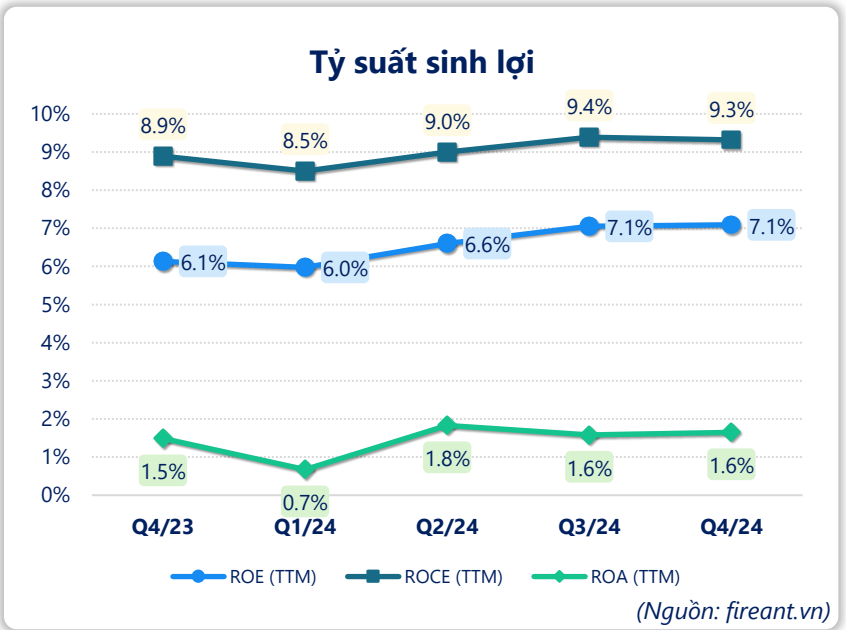
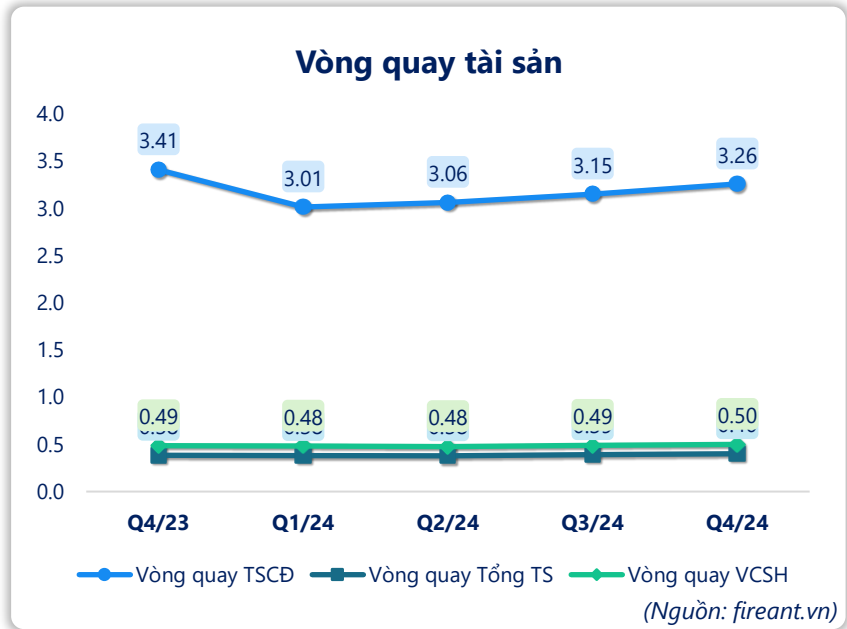
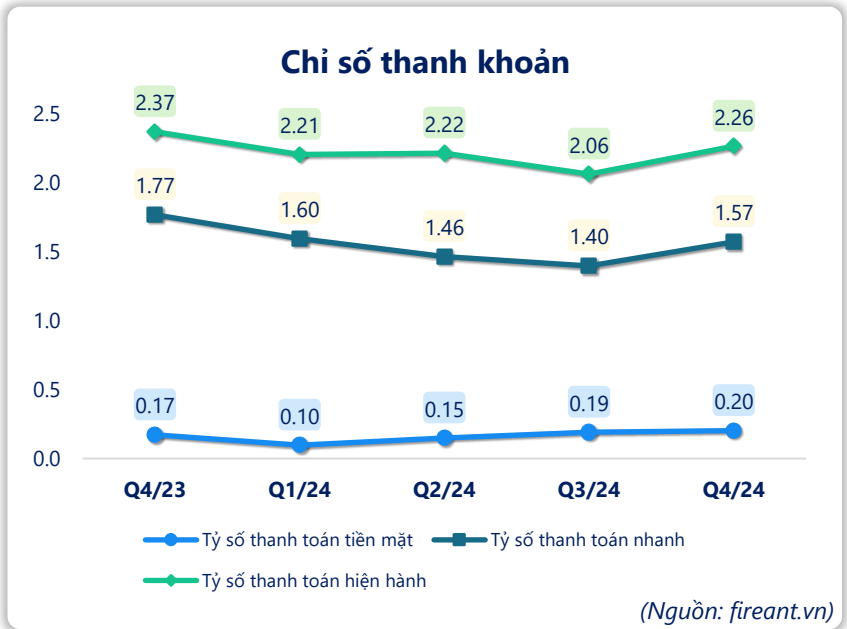
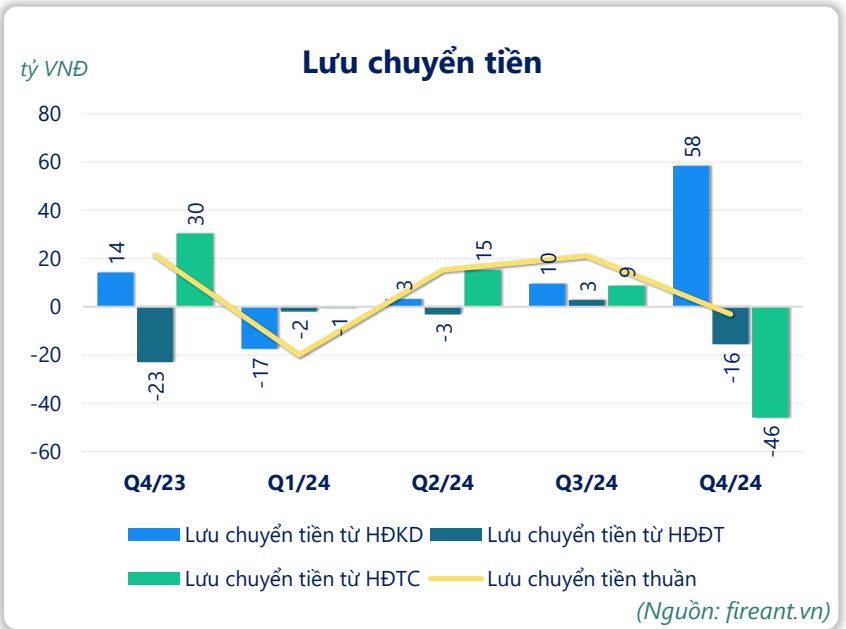
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,530	1,473	3.8%
Tài sản ngắn hạn	691	659	5.0%
Tiền và tương đương tiền	61.8	48.5	27.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	222	188	18.0%
Phải thu ngắn hạn	186	242	-23.2%
Hàng tồn kho	211	171	23.8%
Tài sản ngắn hạn khác	10.1	8.77	15.1%
Tài sản dài hạn	838	814	2.9%
Phải thu dài hạn	7.49	7.01	6.8%
Tài sản cố định	206	163	26.0%
Bất động sản đầu tư	3.61	4.14	-12.8%
Tài sản dở dang	35.6	63.3	-43.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	333	326	2.3%
Tài sản dài hạn khác	252	251	0.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	308	287	7.4%
Nợ ngắn hạn	305	285	7.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	257	237	8.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	16.3	18.9	-14.0%
Nợ dài hạn	3.05	2.31	32.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,221	1,186	3.0%
Vốn chủ sở hữu	1,221	1,186	3.0%
Vốn điều lệ	1,000	1,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	157	125	147	142	187
Giá vốn hàng bán	124	104	109	110	155
Lợi nhuận gộp	33.3	20.3	38.8	31.5	32.4
Doanh thu HĐTC	4.31	3.90	3.29	7.87	3.82
Chi phí TC	3.19	3.11	3.21	3.13	2.25
Chi phí lãi vay	3.19	3.11	3.21	3.13	3.16
LN trong công ty LKLD	3.82	2.04	9.47	2.78	8.62
Chi phí bán hàng	5.71	3.41	7.00	5.65	12.2
Chi phí QLDN	8.57	7.60	9.20	6.31	8.49
LN thuần từ HĐKD	24.0	12.1	32.1	27.0	21.9
Lợi nhuận khác	1.99	-0.05	-0.01	0.00	6.73
LN trước thuế	26.0	12.0	32.1	27.0	28.6
Lợi nhuận sau thuế	21.6	9.97	27.5	23.1	24.7
LNST của CĐ cty mẹ	21.6	9.97	27.5	23.1	24.7

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	14.1	-17.4	3.17	9.52	58.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-23.0	-2.03	-3.18	2.81	-15.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	30.3	-0.56	15.2	8.76	-45.9
Tiền đầu kỳ	26.8	48.5	28.6	43.8	64.9
Lưu chuyển tiền thuần	21.5	-19.9	15.2	21.1	-3.08
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	48.5	28.6	43.8	64.9	61.8

(Nguồn: fireant.vn)